

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố công khai quyết toán chi ngân sách nhà nước và các nguồn khác năm 2021

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG MẦM NON HOA LAN

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Thông báo số 334/TB-PGD&ĐT ngày 12/4/2022 của Phòng Giáo dục & Đào tạo thị xã Đông Triều về việc xét duyệt thẩm định quyết toán ngân sách năm 2021.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu quyết toán thu - chi ngân sách nhà nước và các nguồn khác năm 2021 của trường Mầm non Hoa Lan (theo biểu chi tiết đính kèm).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Các ông (bà): Tổ trưởng tổ văn phòng, các tổ chuyên môn và các bộ phận liên quan tổ chức thực hiện Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Phòng GD&ĐT(B/c)
- Phòng TCKH (B/c)
- Lưu HS.

HIỆU TRƯỞNG



Nguyễn Thị Bảy

Đơn vị: TRƯỜNG MẦM NON HOA LAN

Chương: 622

QUYẾT TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC, CÁC NGUỒN KHÁC NĂM 2021

(Kèm theo Quyết định số 26 /QĐ-MNHL ngày 06/04/2022 của Hiệu trưởng trường Mầm non Hoa Lan)

(Dùng cho đơn vị sử dụng ngân sách nhà nước)

ĐV tính: Đồng

Số TT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc (nếu có)
1	2	3	4	5=4-3	6
I	Quyết toán thu	1.135.792.939	1.135.792.939	0	
A	Tổng số thu	1.135.792.939	1.135.792.939	0	
1	Tiền CST ngoài giờ	81.924.000	81.924.000	0	
2	Tiền cấp dưỡng	69.655.000	69.655.000	0	
3	Tiền tiếng anh	18.240.000	18.240.000	0	
4	Tiền ngân sách	3.619.400	3.619.400	0	
5	Tiền học phí	112.230.300	112.230.300	0	
6	Tiền ăn bán trú	673.370.000	673.370.000	0	
7	Tiền chăm sóc giáo dục trẻ trong hè	62.376.000	62.376.000	0	
8	Tiền học thứ 7	45.515.000	45.515.000	0	
9	Tiền ăn thứ 7	49.753.500	49.753.500	0	
10	Tiền vệ sinh	11.044.000	11.044.000	0	
11	Tiền CSSKBĐ	8.065.739	8.065.739	0	
B	Chi từ nguồn thu được để lại	1.131.898.595	1.131.898.595	0	
1	Tiền CST ngoài giờ	81.924.000	81.924.000	0	
2	Tiền cấp dưỡng	69.655.000	69.655.000	0	
3	Tiền tiếng anh	18.240.000	18.240.000	0	
4	Tiền ngân sách	3.619.400	3.619.400	0	
5	Tiền học phí	112.230.300	112.230.300	0	
6	Tiền ăn bán trú	670.539.800	670.539.800	0	
7	Tiền chăm sóc giáo dục trẻ trong hè	62.376.000	62.376.000	0	
8	Tiền học thứ 7	45.515.000	45.515.000	0	
9	Tiền ăn thứ 7	48.689.356	48.689.356	0	
10	Tiền vệ sinh	11.044.000	11.044.000	0	
11	Tiền CSSKBĐ	8.065.739	8.065.739	0	
II	Quyết toán chi ngân sách nhà nước	4.384.868.773	4.384.868.773	0	
1	Chi thường xuyên	4.384.868.773	4.384.868.773	0	
a	Chi thanh toán cá nhân	3.370.735.173	3.370.735.173	0	
	Mục 6000: Tiền lương	1.692.073.237	1.692.073.237	0	
	Mục 6050: Tiền công trả cho lao động thường xuyên theo hợp đồng			0	
	Mục 6100: Phụ cấp lương	1.038.659.184	1.038.659.184	0	
	Mục 6150: Học bổng hỗ trợ khác cho học sinh, sinh viên, cán bộ đi học	1.675.000	1.675.000		
	Mục 6200: Tiền thưởng	13.857.000	13.857.000	0	
	Mục 6250: Phúc lợi tập thể	15.244.200	15.244.200	0	
	Mục 6300: Các khoản đóng góp	459.226.552	459.226.552	0	
	Mục 6400: Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	150.000.000	150.000.000	0	
b	Chi nghiệp vụ chuyên môn	943.863.100	943.863.100	0	
	Mục 6500: Thanh toán dịch vụ công cộng	51.584.471	51.584.471	0	
	Mục 6550: Vật tư văn phòng	196.415.500	196.415.500	0	

Số TT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc (nếu có)
	Mục 6600: Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	2.448.000	2.448.000	0	
	Mục 6650: Hội nghị			0	
	Mục 6700: Công tác phí	13.280.000	13.280.000	0	
	Mục 6750: Chi phí thuê mướn	32.541.600	32.541.600	0	
	Mục 6900: Sửa chữa tài sản phục vụ công tác chuyên môn và duy tu, bảo dưỡng các công trình cơ sở hạ tầng từ kinh phí thường xuyên	406.724.329	406.724.329	0	
	Mục 6950: Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn	25.000.000	25.000.000	0	
	Mục 7000: Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	215.869.200	215.869.200	0	
c	Chi mua sắm, sửa chữa	25.600.000	25.600.000	0	
	Mục 7050: Mua sắm tài sản vô hình	25.600.000	25.600.000	0	
	Tiểu mục 7053: Mua , bảo trì phần mềm công nghệ thông tin	25.600.000	25.600.000	0	
d	Mục 7450: Chi về công tác bảo đảm xã hội	298.000	298.000	0	
	Chi khác: 7499	298.000	298.000	0	
đ	Các khoản chi khác	44.372.500	44.372.500	0	
	Mục 7750: Chi khác	44.372.500	44.372.500	0	

Đông Triều, ngày 06 tháng 04 năm 2022

Thủ trưởng đơn vị


Nguyễn Thị Bảy